

Thứ tư, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/8/2021		•	
Tuần 9/8-13/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường duy trì sắc xanh trong gần hết phiên giao dịch nhưng đảo chiều vào cuối phiên chiều. Dòng tiền đầu tư thu hẹp khi thị trường chỉ có 9/19 nhóm ngành tăng điểm với biên độ khá thấp. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản tăng so với phiên trước cho thấy tâm lý chốt lời ngắn hạn khi thị trường đang dần tiếp cận ngưỡng cản 1380 điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Với việc dòng tiền nội và ngoại có dấu hiệu suy yếu tại ngưỡng cản, VN-Index có thể duy trì nhịp tích lũy tại vùng 1350-1380 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: VGI_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-4.64 điểm**, đóng cửa **1357.79**. HNX-Index **-0.64**, đóng cửa **334.44**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.51); VNM (+0.85); VPB(+0.46); MSB(+0.32); TPB(+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.77); GVR (-0.93); VHM(-0.86); MSN (-0.59); HPG(-0.53)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,608 tỷ đồng, +16.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 26,344 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16.2 điểm. Thị trường có **182** mã tăng, 36 mã tham chiếu và **205** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-737.67** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (-326.8 tỷ), FUEVFNND (-263.2 tỷ) và VCI (-87.2 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-22.94 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1357.79**
Giá trị: 24608.29 tỷ **-4.64 (-0.34%)**
Khối ngoại (ròng): -737.67 tỷ

HNX-INDEX **334.44**
Giá trị: 3406.82 tỷ **-0.64 (-0.19%)**
Khối ngoại (ròng): -22.94 tỷ

UPCOM-INDEX **92.01**
Giá trị: 1633.96 tỷ **1.48 (1.63%)**
Khối ngoại(ròng): 14.17 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.4	0.19%
Giá vàng	1,733	0.24%
Tỷ giá USD/VND	22,885	-0.09%
Tỷ giá EUR/VND	26,760	-0.32%
Tỷ giá JPY/VND	20,655	-0.32%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	8.88%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-2.51%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	202.4	SSI	-326.8
STB	103.9	FUEVFNND	-263.2
PLX	97.0	VCI	-87.2
VNM	42.4	VIC	-72.6
NLG	30.1	MBB	-56.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	68.30	0.01%	0.20%	-7.00%	51.81%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.64	0.01%	0.40%	-5.10%	44.72%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	226.08	-0.31%	0.50%	-0.10%	67.90%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1730.31	0.08%	-4.50%	-4.20%	-10.83%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.30	-0.16%	-8.20%	-11.10%	-13.02%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1340.00	0.24%	1.10%	-0.80%	49.64%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	735.25	-0.57%	0.90%	13.60%	37.56%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.50	1.27%	9.10%	-2.90%	4.48%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	199.04	-0.34%	1.00%	-0.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.59	6.06%	9.00%	13.40%	57.48%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	185.10	1.45%	4.10%	19.90%	53.10%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9520.50	1.61%	-0.20%	0.00%	49.08%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	858.26	2.59%	3.00%	2.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	912.26	1.93%	2.80%	0.70%			
Nhôm	USD/ton	2574.50	1.00%	-0.40%	2.90%	44.15%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	132.76	2.45%	-7.90%	-18.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	167.10	0.03%	9.40%	22.80%	166.08%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent tăng 1.59 USD hay 2.3% lên 70.63 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.81 USD hay 2.7% lên 68.29 USD/thùng.
- Sự lây lan nhanh chóng của biến chủng Delta đã đẩy số ca mắc và số ca nhập viện tại Mỹ lên mức cao nhất trong 6 tháng. Tuy nhiên tăng trưởng việc làm của nước này và việc đi lại ngày càng tăng đã thúc đẩy tiêu thụ xăng trong năm 2021, theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ EIA. Tiêu thụ xăng của Mỹ dự đoán đạt trung bình 8.8 triệu thùng/ngày trong năm 2021, tăng từ 8 triệu thùng/ngày trong năm 2020. Tuy nhiên, EIA cho biết tiêu thụ xăng của Mỹ tới năm 2022 sẽ vẫn dưới mức năm 2019 do sự gia tăng số người làm việc tại nhà.
- Thượng viện Mỹ trong ngày 10/8 đã thông qua gói đầu tư cơ sở hạ tầng trị giá một nghìn tỷ USD, được coi là khoản đầu tư lớn nhất của quốc gia này trong nhiều thập kỷ vào đường xá, cầu đường, sân bay và đường thủy.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,730.93 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,731.7 USD/ounce

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 1.3% xuống 853 CNY (131.64 USD)/tấn. Giá quặng sắt trên sàn Singapore kỳ hạn tháng 9/2020 giảm 0.8% xuống 159.25 USD/tấn. Trước đó giá đã đạt 156.3 USD/tấn. Nhu cầu quặng sắt của Trung Quốc có thể vẫn yếu sau năm 2021, khi các biện pháp kiểm soát sản lượng lượng thép tiếp tục xuất hiện trước Thế vận hội Olympic mùa đông Bắc Kinh vào tháng 2/2022.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn Thượng Hải tăng 2%. Thép cuộn cán nóng tăng 2.2%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka tăng 2.2 JPY lên 222.2 JPY (2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 10 CNY xuống 14,910 CNY (2,300 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn ICE tăng 2.65 US cent hay 1.5% lên 1.82 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London tăng 66 USD hay 3.7% lên 1,863 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London tăng 18 USD hay 4% lên 468.2 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE tăng 1.12 US cent hay 6.1% lên 19.59 US cent/lb.

	11/8	% 11/8	10/8	% 10/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1357.79	-0.34%	1362.43	0.19%	1.73%	4.74%
S&P 500			4436.75	0.10%	0.31%	1.54%
HDTL S&P500	4423.25	-0.15%	4429.90	0.09%	0.65%	1.07%
Shang- hai	3532.62	0.08%	3529.93	1.01%	1.59%	-0.43%
Euro Stoxx	4195.38	0.18%	4187.82	0.26%	1.22%	2.49%

Phân tích kỹ thuật
VGI_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VGI đang hình thành xu hướng tăng giá từ vùng đáy 28.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và MA50 báo hiệu xu hướng hồi phục. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 32.7 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 38.0 Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 30.5.

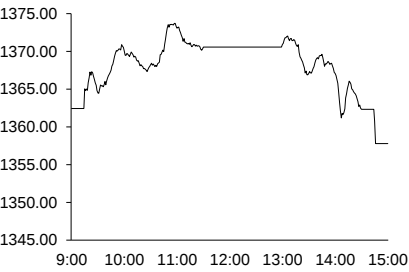
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Công nghệ Thông tin	-1.76%
Dịch vụ tài chính	-1.07%
Truyền thông	-1.02%
Bất động sản	-1.02%
Hóa chất	-0.81%
Ô tô và phụ tùng	-0.77%
Tài nguyên Cơ bản	-0.71%
Dầu khí	-0.63%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.21%
Viễn thông	0.00%
Y tế	0.22%
Xây dựng và Vật liệu	0.46%
Du lịch và Giải trí	0.62%
Ngân hàng	0.67%
Thực phẩm và đồ uống	0.91%
Bán lẻ	0.95%
Bảo hiểm	1.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.25%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.97%

Hình 1

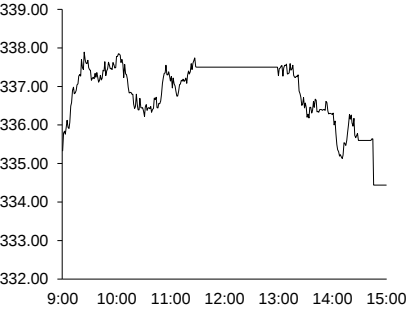
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	19.65	1	0.26%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	20.5	2	2.24%	Có thể tiếp tục mua
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	29	5	11.11%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	33.4	6	0.91%	Có thể tiếp tục mua
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	53.4	7	2.10%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	32	8	7.02%	Có thể tiếp tục mua
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	23.1	9	4.52%	Có thể tiếp tục mua
29/7/21	CTG	33.9	40	32	34.3	13	1.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	25.2	14	6.78%	Có thể tiếp tục mua
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	34.1	16	4.92%	Có thể tiếp tục mua
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	36.5	20	11.79%	Có thể tiếp tục mua
21/7/21	TDM	29.8	33	28.2	30.5	21	2.35%	Có thể giữ nguyên vị thế
19/7/21	CTR	75	85	69.3	83.3	23	11.07%	Cần nhắc không mua thêm (**)
16/7/21	PDR	90.2	106.5	85	92.9	26	2.99%	Có thể tiếp tục mua
15/7/21	ACB	32.75	38	30	36	27	9.92%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	77	28	2.67%	Có thể tiếp tục mua
13/7/21	KBC	32.5	40	30	34.4	29	5.85%	Có thể tiếp tục mua
9/7/2021	ITD	18	20.25	15.25	19	33	5.56%	Có thể tiếp tục mua
7/7/2021	MWG	165.8	196	154.5	175	35	5.55%	Có thể tiếp tục mua
6/7/2021	LHG	45.4	55.5	41.35	52.3	36	15.20%	Có thể tiếp tục mua
31/5/21	PC1	27.6	32.5	23.5	29.2	72	5.80%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

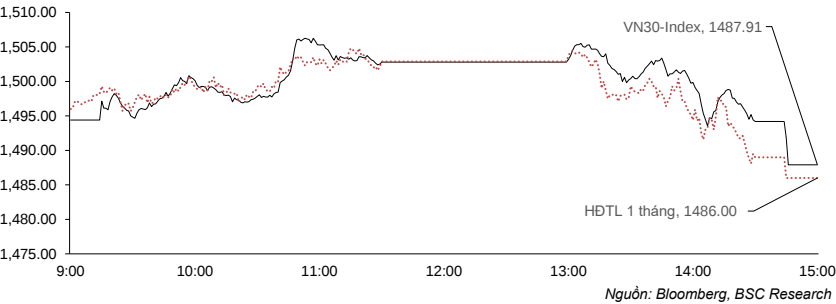
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
20/7/21	LIX	59.1	65	57	SL	3	-3.55%
12/7/2021	VPG	38	42	32.5	TP	9	10.53%
8/7/2021	HDG	43.9	48.5	42.2	TP	6	10.48%
5/7/2021	GEX	23.6	26	21.85	SL	7	-7.42%
2/7/2021	VGT	20	23	18.5	SL	5	-7.50%
1/7/2021	VNM	90.9	110	88	SL	5	-3.19%
30/6/21	CMG	37.3	42	35	SL	12	-6.17%
29/6/21	VJC	120	132	113	SL	15	-5.83%
28/6/21	MSB	30.3	34	27.5	SL	14	-9.24%
25/6/21	ACV	75.6	83.5	71.7	SL	18	-5.16%
24/6/21	GVR	34.8	44	30.9	SL	18	-11.21%
23/6/21	CTD	65.4	72	58.5	SL	26	-10.55%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	21	0	5.70%	0.00%	5.70%	21
Cổ phiếu đã chốt	165	109	13.66%	-7.87%	5.10%	26

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1486.00	-0.54%	-1.91	-10.9%	244,596	8/19/2021	10
VN30F2109	1485.00	-0.48%	-2.91	-39.0%	664	9/16/2021	38
VN30F2112	1485.70	-0.39%	-2.21	-30.2%	37	12/16/2021	129
VN30F2203	1485.00	-0.60%	-2.91	-95.6%	33	3/17/2022	220

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm −6.50 điểm xuống 1487.91 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, FPT, ACB, HPG, MSN tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1495-1505 điểm, trước khi giảm mạnh cuối phiên xuống dưới 1490 điểm. VN30 có thể điều chỉnh giảm trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2108 và VN30F2203 đang giảm, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2107	1/7/2022	149	10:1	1,190,500	26.08%	1,500	1,800	9.09%	394	4.56	113,000	98,000	90,900
CMWG2106	1/7/2022	149	10:1	232,100	34.09%	3,000	3,290	7.52%	1,448	2.27	210,000	180,000	175,000
CVPB2104	8/27/2021	16	3:1	107,300	40.13%	2,500	4,480	4.43%	4,102	1.09	56,500	49,000	61,200
CTCB2104	8/27/2021	16	2:1	98,500	40.26%	2,000	4,250	1.67%	3,346	1.27	49,800	45,800	52,300
CMWG2105	8/27/2021	16	8:1	202,200	34.09%	2,950	5,760	0.17%	5,472	1.05	155,100	131,500	175,000
CSTB2104	8/27/2021	16	1:1	91,300	46.15%	4,000	8,300	-0.24%	7,549	1.10	26,900	22,900	30,400
CFPT2103	1/7/2022	149	5:1	371,200	32.35%	3,000	3,790	-0.26%	1,408	2.69	115,000	100,000	96,100
CMBB2103	1/7/2022	149	1.48:1	285,800	38.89%	3,000	3,240	-0.31%	956	3.39	53,000	47,000	29,700
CMWG2104	3/22/2022	223	10:1	158,400	34.09%	2,400	6,420	-0.77%	4,671	1.37	159,000	135,000	175,000
CTCB2101	10/5/2021	55	1:1	28,400	40.26%	5,000	23,550	-1.26%	21,522	1.09	36,000	31,000	52,300
CPNJ2104	1/7/2022	149	8:1	313,100	31.19%	2,400	1,800	-1.64%	443	4.06	129,200	110,000	95,400
CPDR2102	9/27/2021	47	5:1	147,700	36.76%	1,100	3,190	-2.15%	1,463	2.18	94,499	88,999	92,900
CFPT2102	1/10/2022	152	5:1	71,200	32.35%	4,000	5,720	-3.05%	2,445	2.34	110,000	90,000	96,100
CPDR2101	9/27/2021	47	5:1	299,400	36.76%	1,100	2,020	-3.35%	1,075	1.88	94,388	88,888	92,900
CKDH2102	8/13/2021	2	2:1	111,500	33.93%	2,800	7,000	-4.37%	4,479	1.56	33,364	28,273	40,050
CHPG2106	8/27/2021	16	2:1	88,500	39.05%	4,100	8,690	-4.51%	553	15.71	42,937	36,908	48,950
CVHM2105	8/13/2021	2	8:1	534,800	34.90%	1,500	1,330	-5.00%		1.01	117,500	105,500	116,000
CMSN2103	8/13/2021	2	6:1	81,800	37.88%	3,000	8,360	-5.00%	8,104	1.03	106,000	88,000	136,600
CKDH2002	8/16/2021	5	4:1	301,000	33.93%	1,600	4,400	-6.38%	3,184	1.38	30,666	24,848	40,050
CNVL2102	9/27/2021	47	16:1	270,700	35.84%	1,100	2,050	-10.87%	22	95.13	107,608	94,636	103,900
Tổng				3,794,900	36.50%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

- CVIC2103 và CNVL2102 giảm mạnh lần lượt là -13.33% và -10.87%. Giá trị giao dịch tăng 5.96%. CHPG2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.55% thị trường.

- CVHM2105, CMSN2103, CMWG2105, CTCB2101, và CVPB2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CMSN2103, và CSTB2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	175.0	0.6%	0.9	3,616	12.8	9,594	18.2	4.6	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	95.4	-0.4%	1.0	943	1.5	5,816	16.4	3.8	49.0%	25.4%	
BVH	Bảo hiểm	54.2	1.5%	1.4	1,749	3.2	2,429	22.3	1.9	26.9%	8.9%	
PVI	Bảo hiểm	41.0	-1.0%	0.5	398	0.1	3,495	11.7	1.3	53.0%	10.9%	
VIC	Bất động sản	111.0	-1.8%	0.7	16,324	11.6	1,900	58.4	4.2	15.1%	7.4%	
VRE	Bất động sản	28.0	-1.2%	1.1	2,766	7.1	1,195	23.4	2.1	30.4%	9.3%	
VHM	Bất động sản	116.0	-0.9%	1.0	16,591	41.8	9,941	11.7	4.0	23.6%	39.9%	
DXG	Bất động sản	22.2	-4.1%	1.3	500	6.9	1,586		1.4	29.2%	11.0%	
SSI	Chứng khoán	57.7	-2.9%	1.5	1,643	45.2	2,817	20.5	3.3	50.6%	16.5%	
VCI	Chứng khoán	55.1	-3.3%	1.0	798	17.5	3,459	15.9	3.5	20.6%	25.4%	
HCM	Chứng khoán	51.0	-1.4%	1.6	676	13.3	2,899	17.6	3.2	48.4%	19.4%	
FPT	Công nghệ	96.1	-1.7%	0.9	3,792	20.6	4,233	22.7	5.2	49.0%	24.1%	
FOX	Công nghệ	85.6	-1.0%	0.4	1,222	0.1	4,304	19.9	6.0	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	95.5	-0.5%	1.3	7,947	6.4	4,077	23.4	3.9	2.8%	16.2%	
PLX	Dầu khí	53.4	-0.7%	1.5	2,888	6.5	3,090	17.3	2.8	17.4%	16.8%	
PVS	Dầu khí	26.7	-1.8%	1.7	555	14.5	1,160	23.0	1.0	7.8%	4.5%	
BSR	Dầu khí	20.1	-2.0%	0.8	2,710	10.0	(909)	N/A	N/A	2.0	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.2	-0.6%	0.4	535	0.0	5,761	16.4	3.6	54.6%	22.8%	
DPM	Hóa chất	34.9	6.9%	0.8	593	10.7	2,885	12.1	1.7	13.9%	9.4%	
DCM	Hóa chất	23.6	3.3%	0.7	543	7.2	1,148	20.6	2.0	2.0%	9.6%	
VCB	Ngân hàng	100.5	1.5%	1.1	16,206	7.5	5,533	18.2	3.6	23.6%	21.1%	
BID	Ngân hàng	43.1	-0.5%	1.3	7,537	5.2	2,477	17.4	2.1	16.7%	12.6%	
CTG	Ngân hàng	34.3	-1.0%	1.3	7,167	26.1	3,407	10.1	1.8	24.5%	20.9%	
VPB	Ngân hàng	61.2	1.2%	1.2	6,532	35.8	5,052	12.1	2.5	15.4%	23.0%	
MBB	Ngân hàng	29.7	0.2%	1.2	4,879	25.4	2,764	10.7	2.1	29.9%	21.5%	
ACB	Ngân hàng	36.0	-1.4%	1.0	4,229	26.2	3,589	10.0	2.4	30.0%	27.2%	
BMP	Nhựa	57.8	1.0%	0.7	206	0.2	6,160	9.4	2.0	83.6%	20.3%	
NTP	Nhựa	49.4	0.4%	0.4	253	0.1	4,085	12.1	2.1	19.1%	18.3%	
MSR	Tài nguyên	20.6	-1.9%	0.7	984	0.8	39	528.2	1.6	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	49.0	-0.9%	1.1	9,520	46.9	4,056	12.1	3.3	26.7%	31.3%	
HSG	Thép	38.3	-1.3%	1.4	813	15.0	7,745	4.9	1.9	10.4%	47.9%	
VNM	Tiêu dùng	90.9	1.7%	0.6	8,260	21.1	4,572	19.9	6.0	55.1%	30.9%	
SAB	Tiêu dùng	154.2	0.1%	0.8	4,299	1.2	7,293	21.1	4.7	62.7%	24.3%	
MSN	Tiêu dùng	136.6	-1.4%	0.9	7,011	6.0	1,281	106.6	9.9	33.5%	5.1%	
SBT	Tiêu dùng	20.7	7.0%	1.2	554	7.6	1,131	18.3	1.6	8.9%	8.7%	
ACV	Vận tải	77.0	0.9%	0.8	7,288	0.4	577	133.4	4.5	3.6%	3.4%	
VJC	Vận tải	118.7	0.0%	1.1	2,795	2.7	2,256		4.3	18.3%	8.3%	
HVN	Vận tải	21.8	1.4%	1.7	2,103	0.9	(7,377)		27.2	9.0%	-155.4%	
GMD	Vận tải	49.5	-2.1%	1.0	648	13.7	1,219	40.6	2.5	41.8%	6.2%	
PVT	Vận tải	20.5	-0.5%	1.4	288	6.0	2,340	8.8	1.3	15.2%	15.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	122.5	-1.7%	0.9	852	2.1	9,806	12.5	4.6	3.8%	44.7%	
VGC	Vật liệu xây dựng	33.8	0.7%	0.4	658	3.2	1,604	21.0	2.3	5.6%	10.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	17.7	1.4%	0.9	294	1.9	1,651	10.7	1.2	2.9%	11.3%	
CTD	Xây dựng	66.0	1.7%	1.0	212	2.2	2,005	32.9	0.6	43.8%	3.0%	
CII	Xây dựng	17.1	-0.9%	0.5	177	1.8	69	246.8	0.9	22.3%	0.3%	
REE	Điện	56.4	0.9%	-1.4	758	1.9	5,806	9.7	1.4	49.0%	15.8%	
PC1	Điện	29.2	-1.2%	-0.4	243	2.0	2,371	12.3	1.4	9.8%	13.2%	
POW	Điện	11.5	1.8%	0.6	1,166	7.0	1,090	10.5	0.9	3.0%	8.6%	
NT2	Điện	19.2	-0.8%	0.5	240	0.2	1,093	17.5	1.3	13.7%	7.3%	
KBC	Khu công nghiệp	34.4	-3.9%	1.1	703	35.0	1,794	19.2	1.6	19.5%	8.5%	
BCM	Khu công nghiệp	44.5	-3%	1.0	2,003	0.3			3.0	2.0%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	100.50	1.52	1.50	1.71MLN
VNM	90.90	1.68	0.85	5.33MLN
VPB	61.20	1.16	0.47	13.48MLN
MSB	31.00	3.33	0.32	16.27MLN
TPB	37.00	2.78	0.29	13.56MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.83	2.38MLN	1.11MLN
GVR	0.00	-0.97	6.14MLN	607060
VHM	0.00	-0.91	8.25MLN	373600
MSN	0.00	-0.61	993500	192700
HPG	0.00	-0.54	21.90MLN	611640

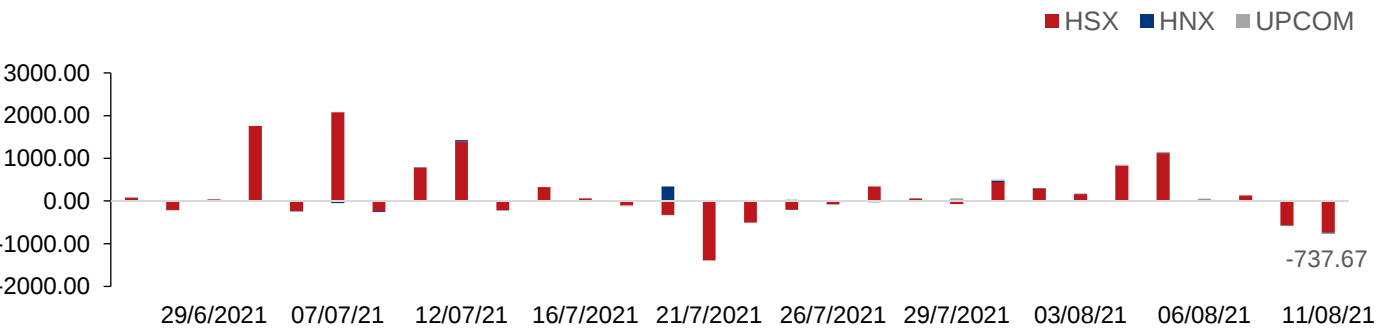
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SBT	20.65	6.99	0.23	8.44MLN
GTA	15.30	6.99	0.00	60500
TCM	81.10	6.99	0.10	1.53MLN
SFI	49.00	6.99	0.01	133700
AGM	33.70	6.98	0.01	99300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YEG	17.40	-6.95	-0.01	632300
DAH	12.95	-6.83	-0.01	2.88MLN
L10	16.00	-6.43	0.00	2100.00
SGR	23.00	-6.12	-0.02	77200
PGI	23.50	-6.00	-0.04	12700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	36.0	3,589	10.0	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.0	577	133.4	4.5	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	29.5	1,686	17.5	1.5	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.5	600	17.5	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.0	-411		0.8	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	34.0	3,949	8.6	1.4	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.3	3,407	10.1	1.8	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	23.6	1147.9	20.6	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	99.6	5,868	17.0	3.8	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	164.0	9,205	17.8	5.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	36.5	4,873	7.5	1.9	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	34.9	2,885	12.1	1.7	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.4	2,868	11.6	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.2	1,586		1.4	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	17.1	641	26.7	1.0	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	96.1	4,233	22.7	5.2	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	34.0	3,617	9.4	2.7	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	34.1	1,201	28.4	2.8	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.0	4,056	12.1	3.3	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	38.3	7,745	4.9	1.9	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.7	1,651	10.7	1.2	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.6	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	40.1	1,946	20.6	3.0	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.3	6,758	7.7	1.8	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	25.2			2.0	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	75.7	5,257	14.4	2.6	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	175.0	9,594	18.2	4.6	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	42.6	3,925	10.8	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	29.2	2,371	12.3	1.4	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	33.8	2,380	14.2	2.1	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	95.4	5,816	16.4	3.8	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.5	1,090	10.5	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.7	0	128.8	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	26.7	1,160	23.0	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	20.7	1,131	18.3	1.6	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	39.6	1,064	37.2	4.1	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	46.0	15775.2	2.9	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.3	4,613	11.3	2.2	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	100.5	5,533	18.2	3.6	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	18.1	570	31.8	1.5	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	42.0	4,038	10.4	1.4	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	116.0	9,941	11.7	4.0	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	61.2	5,052	12.1	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,195	23.4	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	87.1	3,256	26.8	7.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639